

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận tại Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 389/TTr-STNMT ngày 22 tháng 7 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Vĩnh Thuận (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vĩnh Thuận) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trong năm 2020 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 11 năm 2020 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./ *One*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT, dtnha (3b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thanh

Lâm Minh Thành



Bảng 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1763/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.443,91	2.173,92	8.411,60	4.564,96	2.991,70	5.159,91	4.385,84	3.017,35	8.738,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.567,05	1.882,93	7.800,28	4.250,60	2.778,20	4.812,55	4.137,26	2.751,14	8.154,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.986,41	1.670,70	4.637,64	3.557,76	2.524,23	4.440,59	3.818,07	1.733,50	3.603,92
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.541,34</i>	<i>558,28</i>	<i>3.296,81</i>	<i>781,00</i>	<i>784,89</i>	<i>218,55</i>	<i>2.725,13</i>	<i>0,50</i>	<i>1.176,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,05	7,00	2,08	0,95	-	-	0,30	-	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.572,76	205,23	3.152,25	689,94	253,97	371,96	318,90	247,54	332,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,45	-	-	-	-	-	-	24,45	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.972,38	-	8,31	1,95	-	-	-	745,65	4.216,47
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.876,86	290,99	611,32	314,35	213,50	347,35	248,58	266,22	584,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,50	1,52	0,02	-	7,96	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84	2,76	-	-	0,05	-	-	0,03	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,15	4,19	0,06	0,08	0,33	-	0,11	-	0,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,67	0,50	-	-	0,03	-	-	-	0,14
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	807,15	69,88	212,15	97,89	78,73	84,23	64,54	72,90	126,82
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,06	5,19	0,64	-	-	0,23	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,93	-	-	-	0,93	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	588,57	-	118,14	78,79	55,02	82,61	63,00	50,23	140,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,60	108,60	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,96	5,80	0,35	0,24	0,34	0,15	0,39	0,37	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,95	2,32	3,08	0,73	-	0,28	-	1,33	1,22
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,76	4,15	-	-	-	0,35	-	0,26	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,44	0,07	0,35	0,06	0,32	0,40	0,12	0,07	0,09
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,50	0,31	-	1,14	-	-	-	-	0,05
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.322,78	85,71	276,53	135,43	69,80	179,10	120,42	141,03	314,76
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-



